

Hôn nhân là một trong những phong tục lớn của các dân tộc trên thế giới và cũng là sự kiện quan trọng trong đời sống của nam nữ thanh niên khi đến tuổi trưởng thành. Điều này thể hiện rõ tính cộng đồng và giao thoa văn hóa giữa các dân tộc, rõ nét nhất là sợi dây liên hệ giữa dòng chảy văn hóa lâu đời của ba dân tộc Kinh, Hoa và Khmer trong ngôi nhà chung Nam bộ.

Tính cộng đồng và giao thoa văn hóa trong tập tục *Cưới xin* của ba dân tộc *KINH, HOA và KHMER NAM BỘ*

NGUYỄN HÀ PHƯƠNG

1. Tính cộng đồng:

Đây là đặc trưng cơ bản của làng xã Việt Nam. Hôn nhân không chỉ dừng lại ở sự riêng tư của mỗi đôi nam nữ mà trong thực tế nó có liên hệ mật thiết đến tập thể gia đình, dòng tộc, hương lân, làng xóm, có khi còn ảnh hưởng và có tác động chi phối đến cả vận mệnh của đất nước. Bên cạnh nhận thức cổ hữu về “**môn đương hộ đối**”^(*) cổ truyền của chế độ phong kiến còn đề nặng lên ý thức hệ của người Việt Nam qua nhiều thế hệ.

- Hôn nhân chính là công cụ duy nhất và thiêng liêng để duy trì nòi giống.

Xưa kia, ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc “Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại”, một trong ba tội bất hiếu là không có con để nối dõi tông đường là tội lớn. Chính vì lẽ đó, khi “mua heo chọn nái, cưới gái chọn dòng” hoặc “Lấy con xem nạ (mẹ)” là lẽ đương nhiên. Người xưa quan niệm rằng khi kén dâu, chọn vợ phải tìm người con gái “lưng chữ cụ, vú chữ tâm”.

Ca dao cũng từng ca ngợi:

Đàn bà thất đáy lưng ong,

Vừa khéo chiều chồng, vừa khéo nuôi con.

Con gái phải đảm đang, con trai phải giỏi giang, đem lại thanh danh cho gia đình hai họ:

Chồng sang vợ dặng đi giày,

*Vợ ngoan chồng được tối ngày cấy trồng^(**)*

Hay:

Trai khôn tìm vợ chợ đông,

Gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân.

- Không chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình, dòng họ, hôn nhân còn mang tính cộng đồng, thể hiện qua sự ổn định của làng, xã.

Tục ngữ, ca dao luôn nói đến vấn đề này như một thông điệp bất biến: “Ruộng đầu chợ, vợ giữa làng” hoặc “Ruộng giữa đồng, chồng giữa làng”. Điều này lắm khi dẫn đến tình trạng cục bộ địa phương:

Ta về ta tắm ao ta,

Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn.

Trước đây, người Khmer thích kết hôn trong dòng họ (nội hôn) để bảo vệ dòng họ và của cải, không muốn san sẻ cho người ngoài, nhất là những gia đình giàu có thường khuyến khích họ hàng lấy nhau như hôn nhân giữa cô cậu hay chú bác (trừ người vai trên như chú cháu và anh em ruột).

Từ thời thực dân nửa phong kiến trở về trước, ở Việt Nam cưới vợ phải nộp cho làng. Đây chính là khoản lệ phí cưới vợ không hơn không kém!

^{*} Một số người còn gọi là “môn dặng hộ đối”

^{**} Dị bản: Vợ khôn chồng dặng có ngày làm quan...

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

Ngày xưa, hai họ lấy nhau thường ở gần, chỉ cần đi bộ cũng đến. Vì vậy, họ nhà trai và gái có điều kiện đi lại mật thiết với nhau.

Thi ca dân gian Nam bộ đã mượn lời người con gái luôn muốn được ở gần cha mẹ:

*Má ơi đừng gả con xa
Chim kêu, vượn hú biết nhà má đâu!*

Lễ làng quy định rất khắt khe, cưới người cùng thôn thì nộp ít tiền, gọi là **cheo nội**; người làng khác đến lấy vợ phải nộp nhiều tiền hơn, gấp đôi ba lần, gọi là **cheo ngoại**! Từ năm Gia Long thứ ba (1804) trở đi, quy định nếu lấy người làng khác phải nộp gấp đôi.

Ca dao có câu:

*- Có cưới mà chẳng có cheo
Nhân duyên trắc trở như kẻo không đành (đinh).
- Có cưới mà chẳng có cheo
Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài.*

Theo Việt Nam phong tục của Phan Kế Bính, “Tục ta vợ chồng lấy nhau không có hôn thú, duy có lệ nộp cheo... lấy làng làm chứng...”. Có thể nói cheo là hình thức công nhận giá thú, một thủ tục đăng ký kết hôn đầu tiên của chính quyền sở tại trong thửa sơ khai do nhà nước địa phương quy định.

- Qua lịch sử nước ta cho thấy, hôn nhân thường mang tính cộng đồng theo nghĩa rộng hơn, vì lợi ích của quốc gia, dân tộc

Huyền Trân công chúa phải chịu làm vợ Chế Mân, công chúa Ngọc Hân được vua Lê gả cho Nguyễn Huệ...

Biên niên sử Khmer chép rằng năm 1618, vua Chey Chettha II lên ngôi liền cho xây cung điện nguy nga tại U Đông rồi cử hành trọng thể lễ cưới với công chúa Việt Nam xinh đẹp, tương truyền là công nữ Ngọc Vạn, con chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Từ đó, hoàng hậu Sam Đát Việt Nam cho đem nhiều đồng hương tới Campuchia, nhiều người làm quan lớn trong triều, buôn bán và phát triển các ngành nghề khác...

2. Tính giao thoa

Ở Nam bộ, từ nhiều thế kỷ qua, ba dân tộc Kinh, Hoa và Khmer cùng cộng cư nên có mối quan hệ, ảnh hưởng giao thoa văn hóa, do vậy, phong tục cưới xin cũng không ngoại lệ.

- Lễ dạm hỏi

Người Khmer gọi là Si-Sla-Dâk, tương đương với lễ vấn danh của người Hoa và lễ giáp lời của người Kinh.

Tục ngữ Khmer có câu “Bánh không lớn hơn khuôn”. Trước đây, con cái đến tuổi trưởng thành cha mẹ thường cậy mai mối tìm một cô gái đức hạnh cưới về làm dâu.

- Lễ hỏi

Sau khi làm lễ giáp lời, lễ hỏi của người Kinh hay Hoa còn gọi là lễ đính hôn, người Khmer gọi là lễ ăn hỏi (Si-Sla Canh -Seng), lễ đầu tiên trong hôn nhân. Lễ vật thường gồm trầu cau, thuốc hút, đèn cây, rượu và bánh trái. Nhà gái mời họ hàng đến dự, ông mai phải mời trầu cau cho mọi người dùng với ý nghĩa bằng lòng tác hợp cho trai gái nên duyên giai ngẫu.

- Lễ xin cưới (Pithi Banh-Chetpet)

Lễ này thường được người Khmer tổ chức vào dịp lễ Dolta. Lễ vật phải là con số chẵn từ 12, 24 hoặc 36 mâm, tùy theo thực lực kinh tế gia đình của mỗi người, thường bao gồm thịt heo, cặp vịt, 2 mâm rượu, 2 mâm chuối, trái cây, nhang đèn, trầu cau, nước ngọt...

Đối với người Hoa hoặc Kinh, lễ cưới cũng tùy theo thỏa thuận đôi bên nhưng khi đi lễ, nhân sự hai bên phải được chọn từng cặp, đầy đủ lứa tuổi, giới tính...

- Tục ở rể:

Người Khmer có tục ở rể, nghĩa là sau lễ xin cưới (Pithi Banh - Chetpet), chú rể phải sang nhà gái ở rể từ hai đến ba năm trước khi làm lễ cưới chính thức (Pithi Apea-Pipea) xem như thời gian thử thách để nhà gái dò xem tính nết, nhân cách của chàng rể tương lai, đồng thời cũng giúp cho đôi trai gái có điều kiện tiếp tục tìm hiểu nhau trước khi thành chồng vợ. Trong khoảng thời gian này, nếu người nam sai phạm sẽ bị đuổi về nhà mà nhà gái không phải hoàn trả lại tiền và lễ vật xin cưới.

Từ những năm 80 đến nay, phong tục cưới xin của người Kinh, Hoa và Khmer Nam bộ đã có cải tiến cho phù hợp, việc ở rể chỉ được thỏa thuận giữa hai bên sui gia dân tộc Kinh và Khmer và nếu nhà gái có yêu cầu, chú rể tương lai có thể sang

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

giúp gia đình bên gái như: làm cỗ, làm đất, cấy lúa, tát mương... theo thời vụ chứ không bắt buộc thời gian như cổ tục, nhất là ít có chuyện “**làm mọi**” không công.

- Tục gả mâm trầu

Người Khmer gọi tục này là **lễ mở nắp mâm trầu** (Rôm Bốt Bai Srey). Theo đó, ông Maha múa “**mở nắp mâm trầu**” với ý nghĩa cho phép hai người nên vợ chồng. Tương tự người Kinh có **lễ gả mâm trầu** trong ngày cưới trước sự chứng kiến của quan viên hai họ.

- Lễ nhập phòng

Tục trả chiếu (người Khmer gọi là **lễ quét chiếu**) đều giống nhau trong lễ động phòng ở cả 3 dân tộc Kinh, Hoa và Khmer. Đối với người Kinh, gia đình nhờ một người đứng tuổi, đông con, phúc hậu còn đủ đôi trai chiếu cho đôi vợ chồng mới cưới. Còn người Khmer, họ cũng chọn một người lớn tuổi, đông con mang chiếu ra hỏi “Có ai chuộc chiếu, người chuộc chiếu có uy lực lớn, ai mà chuộc sẽ được giàu của, đông con...” và người đứng ra chuộc chiếu chắc chắn là chú rể.

Người Khmer có lễ nhập phòng cũng giống như lễ động phòng hoa chúc của người Hoa và người Kinh. Lễ này bắt nguồn từ truyền thuyết Preah Thong-Neang Neak, hoàng tử Thong cưới công chúa Néc, con gái Long Vương. Sau lễ cột chỉ tay, vị Achar hướng dẫn cô dâu, chú rể theo đường đã rắc hoa cau vào phòng tân hôn, cô dâu đi trước tay cầm đĩa Paipơlung (tượng trưng cho linh hồn cô dâu) và chú rể nắm vạt áo cô dâu đi theo sau. Người nữ luôn đi đầu là do nguồn gốc từ chế độ mẫu hệ.

Đối với người Kinh và người Hoa, người ta gọi là lễ hợp cẩn (lễ động phòng) và giao bôi (tân lang và tân nương cùng nhau uống rượu) làm lễ bái đường, công bố chính thức với mọi người cho vợ chồng nên duyên cầm sắt.

Người Khmer thường tổ chức đám cưới vào mùa khô, khi gặt hái xong vụ mùa, tuyệt đối không làm đám cưới trong mùa nhập hạ (ba tháng mùa mưa).

Đám cưới của người Khmer theo cổ tục truyền thống (Pơ-Ran) chia làm ba ngày:

Ngày nhập gia (Thnay-Chôl-Rôn) còn gọi là **ngày dựng rạp** (người Kinh), nhà trai tổ chức trang trí dựng rạp, làm cổng và chuẩn bị mọi thứ như gạo củi, gánh nước đưa sang nhà gái phục vụ cho ngày cưới.

Ngày cưới hay ngày đưa rể (Si com-Not) của người Khmer chính là ngày rước dâu của người Kinh. Đoàn trai người Kinh đi ăn vào ngày rước dâu, còn nhà gái đi ăn trước đó một ngày để hôm sau cỗ đưa dâu về nhà trai.

Ngày thứ ba - Lễ lạy ông bà

Đám cưới giữa người Khmer và người Hoa cùng có lạy bàn thờ tổ tiên, dán giấy hồng đơn viết bằng chữ Hoa lên bàn thờ ông bà. Riêng với người Khmer, ông Maha đưa chú rể đến lạy bàn thờ (bàn thông thiên) đặt ở giữa sân, mặt quay về hướng đông.

Đối với người Kinh, đêm cuối trước khi về nhà chồng, nhiều nơi còn tổ chức nhóm họ để lạy xuất giá. Những thân tộc phải chịu lạy và cho cô dâu tiền hoặc quà vật để làm hành trang về nhà chồng. Từ những năm 50 đến nay, lễ cưới của người Khmer đã mang tính hiện đại, đơn giản hơn, gọi là **lễ cưới Lơ-T 'rai**.

Vào ngày đầu dựng rạp, các nghi thức cũng giống lễ cưới Pơ-Ran, những nghi thức chính diễn ra vào ngày kế tiếp, gọi là ngày nhập gia, với 4 lễ: lễ dâng cơm cho sư, lễ cắt tóc, lễ cột chỉ tay và lễ chung giường.

Sau đám cưới, hai gia đình đến chùa đền ơn Achar gồm gạo, muối, nhang, tiền.

Như trên đã nói, khi các quyền lợi của tập thể họ hàng, thân tộc, làng xóm..., tính cộng đồng đã được giải quyết, lúc bấy giờ đôi uyên ương mới tính đến nhu cầu riêng tư để cho quan hệ vợ chồng bền chặt keo sơn.

Qua hàng thế kỷ cùng cộng cư, cả ba dân tộc Kinh, Hoa và Khmer Nam bộ đã có chung dòng chảy văn hóa, nối kết, tổng hợp và kế thừa được những phong tục tốt đẹp của nhau, tạo nên một sắc thái phong phú, đa dạng, từng bước giảm bớt các hủ tục phiến hàn khiến cho tập tục cưới xin mang nhiều dấu ấn đặc sắc, hài hòa của ba nền văn hóa phương Đông.